CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Sông Đà 5

Ngày 31/12/2025	9,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	12.2%	**3.0%**	**14.7%**

DT thuần
Q4/25
520
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.00| 0.5%

LN thuần
Q4/25
3.30
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.25| -56.3%

LN sau thuế
Q4/25
2.33
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.22| -48.7%

Tỷ suất lãi EBIT
2025

ROE
2025

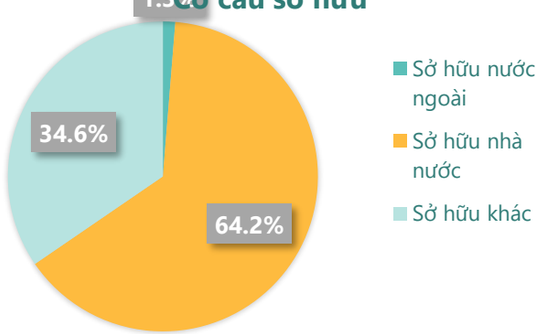
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,414 - 9,293
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	239
Số lượng CPLH (CP)	25,999,848
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,470
Sở hữu nước ngoài	1.3%
Beta	0.45
EPS	
P/E	

DT thuần
2025
tỷ VNĐ

LN thuần
2025
tỷ VNĐ

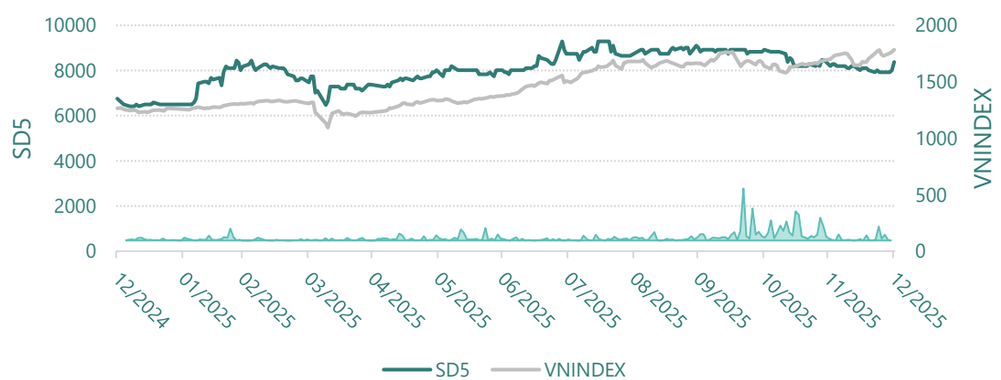
LN sau thuế
2025
tỷ VNĐ

Cơ cấu sở hữu

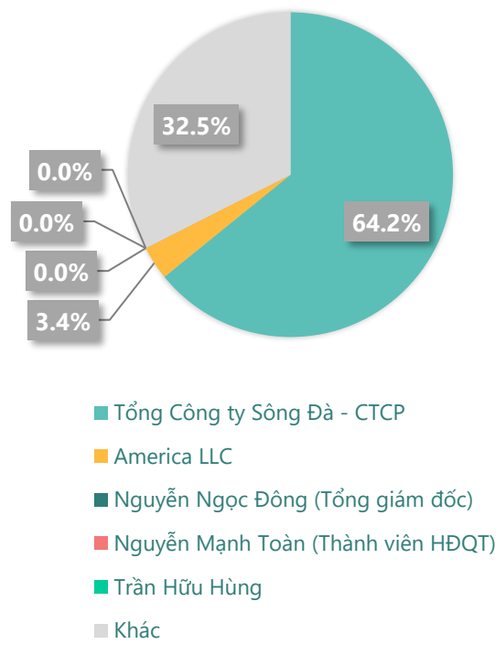


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



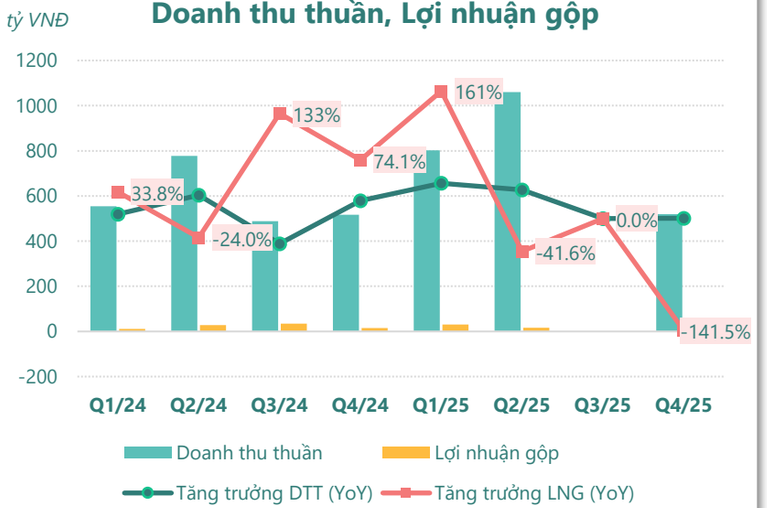
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

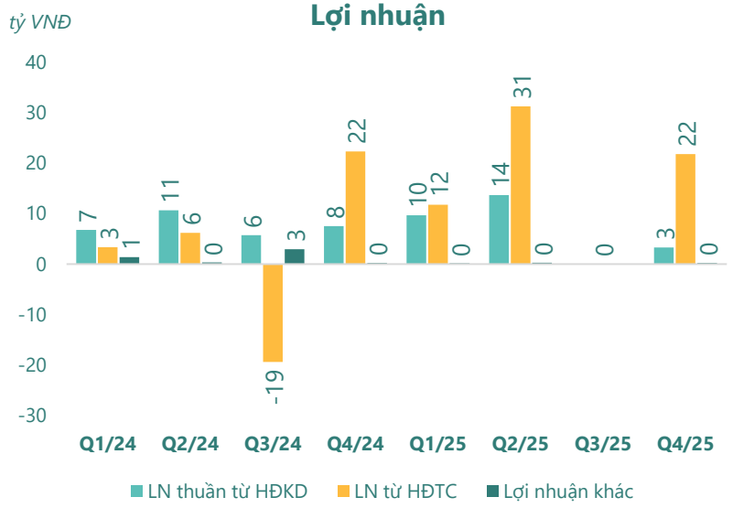
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



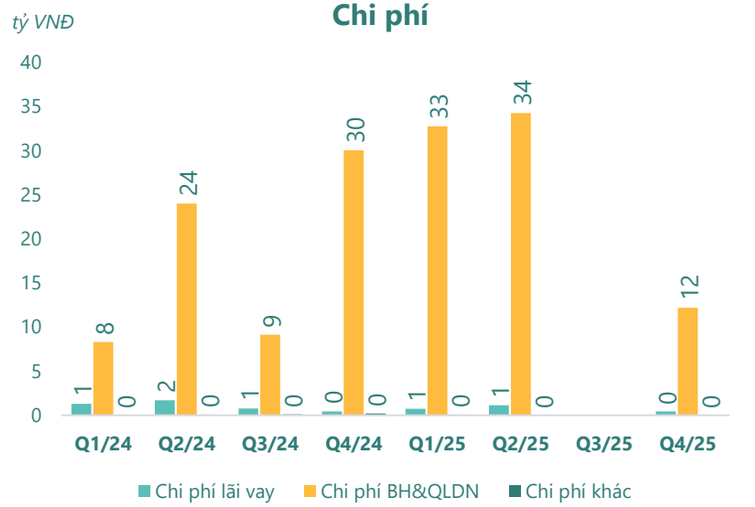
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



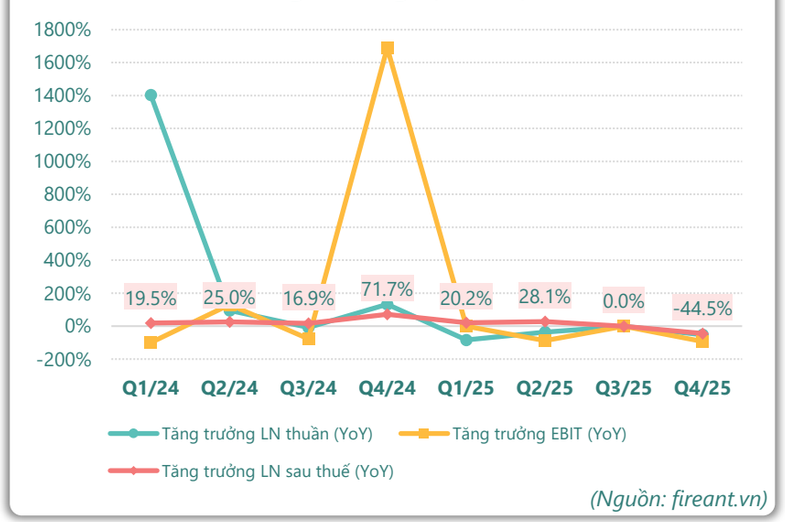
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



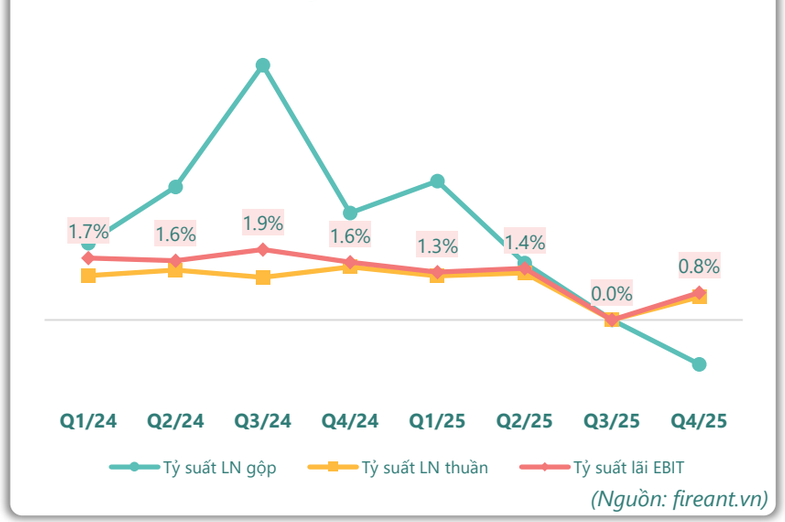
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



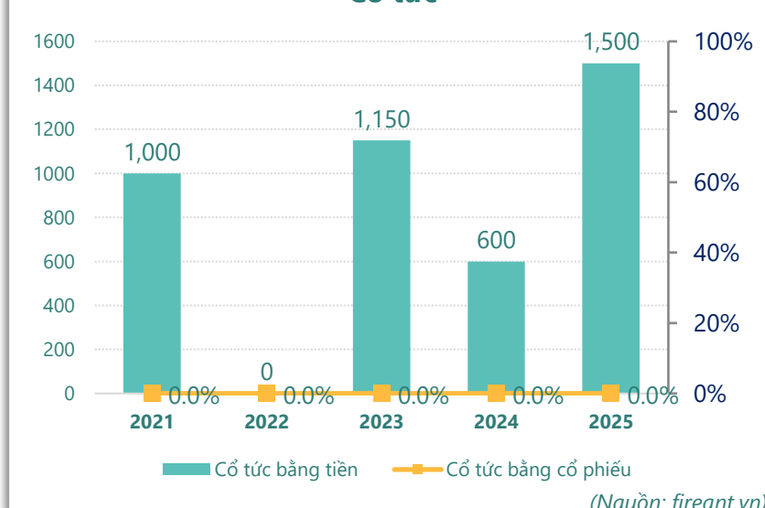
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

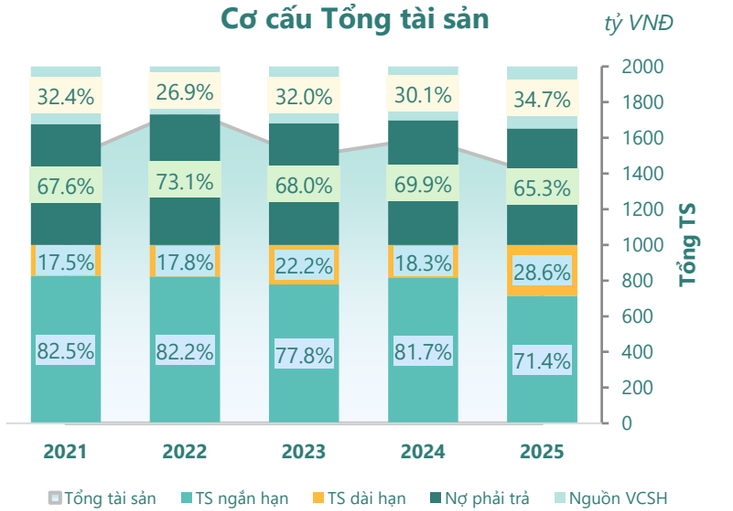
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

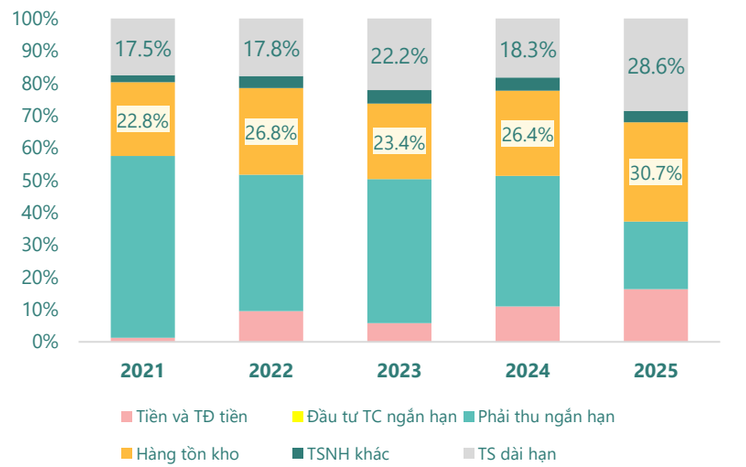
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



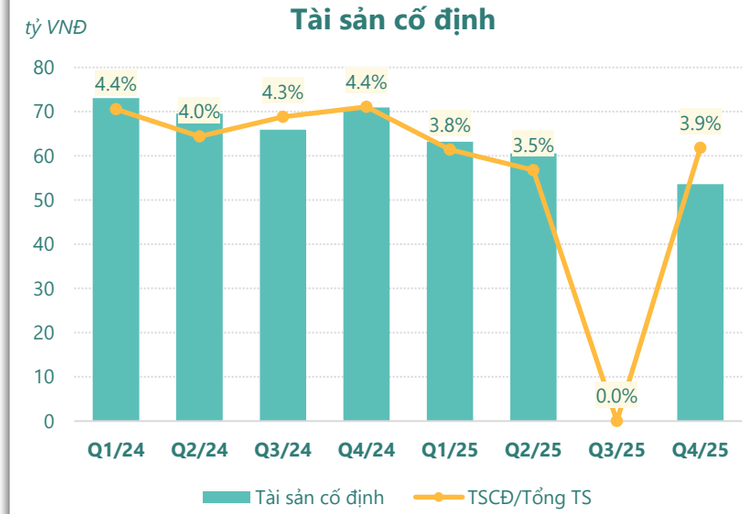
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



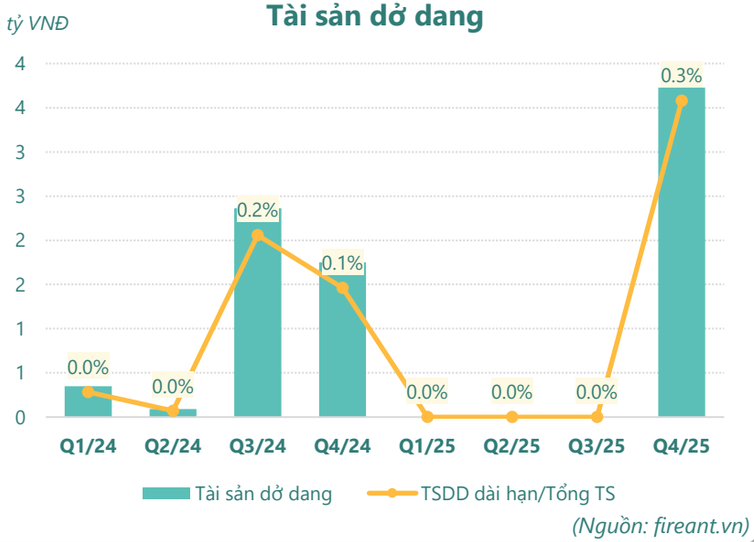
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



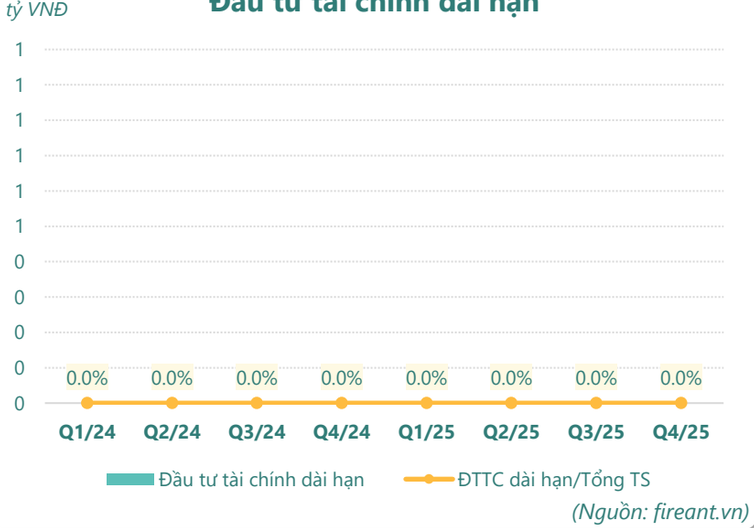
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



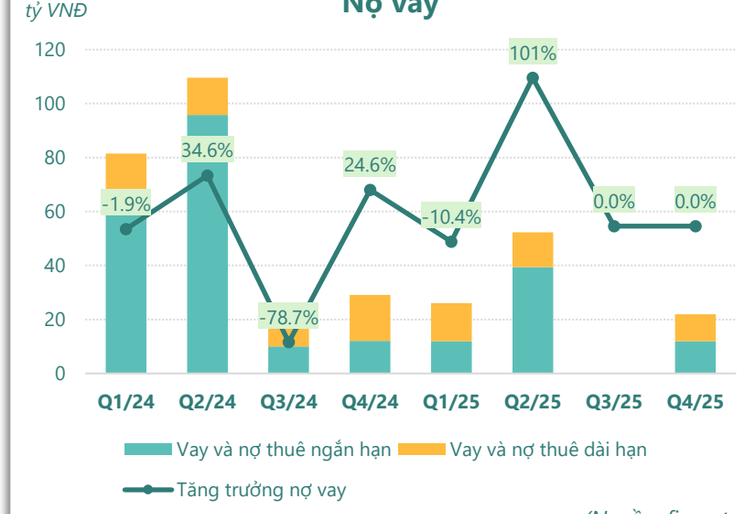
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

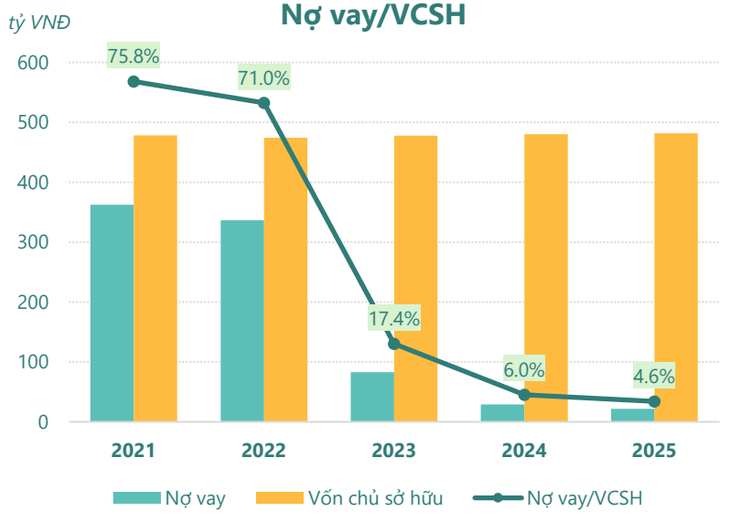
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



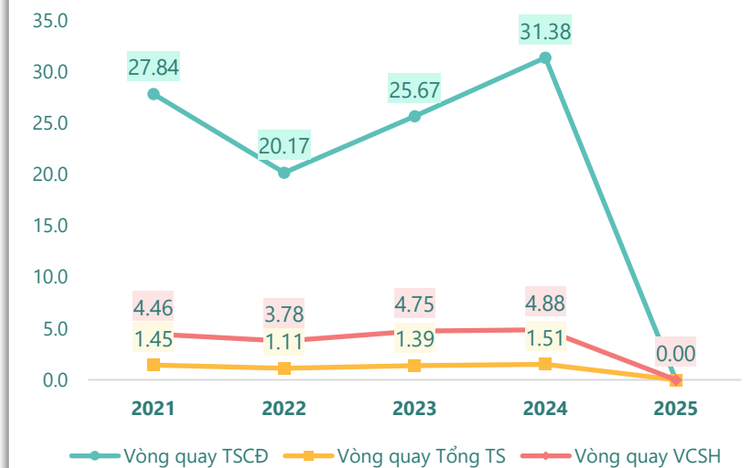
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



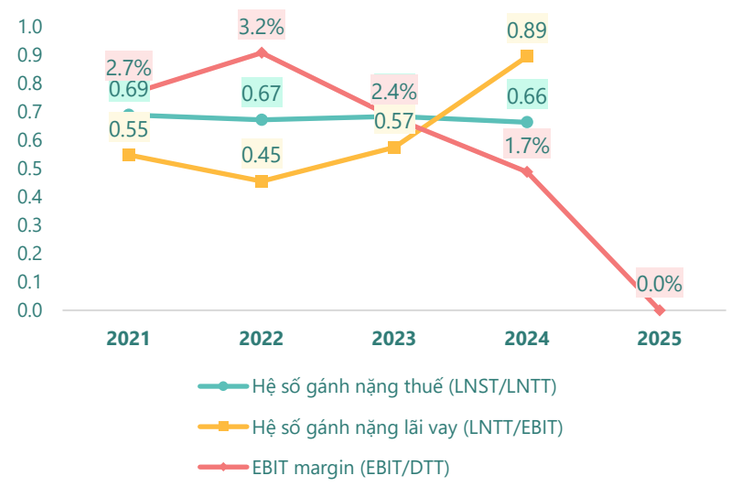
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



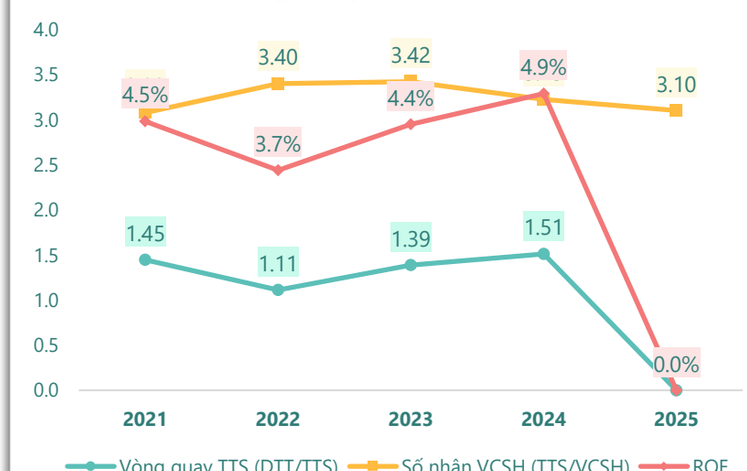
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



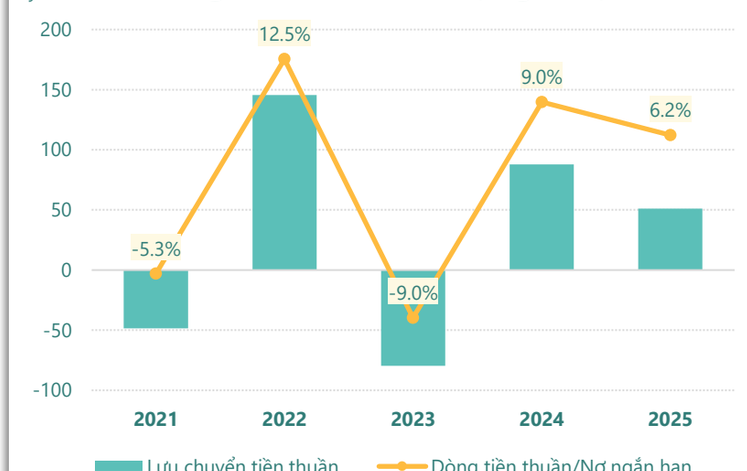
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**520**	**517**	**0.5%**		**2,337**	
Giá vốn hàng bán	526	502	4.8%		2,247	
Lợi nhuận gộp	-6.34	15.3	-141%		89.8	
Doanh thu HĐTC	40.2	59.5	-32.5%		185	
Chi phí TC	18.3	37.2	-50.7%		173	
Chi phí lãi vay	0.44	0.44	-0.1%		4.23	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**			**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00			0	
Chi phí QLDN	**12.2**	**30.0**	**-59.4%**		**71.5**	
LN thuần từ HĐKD	3.30	7.55	-56.3%		30.8	
Lợi nhuận khác	**0.19**	**0.24**	**-21.0%**		**4.93**	
LN trước thuế	3.49	7.79	-55.2%		35.7	
Lợi nhuận sau thuế	**2.33**	**4.55**	**-48.7%**		**23.6**	
LNST của CĐ cty mẹ	**2.33**	**4.55**	**-48.7%**		**23.6**	

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	75.1	45.6	-18.1	14.2	173	-86.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.13	9.98	-0.15	-3.76	-0.24	-2.36
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-91.9	0.48	-3.03	8.05	-28.7	-1.62
Tiền đầu kỳ	145	119	175	154	173	317
Lưu chuyển tiền thuần	**-25.9**	**56.0**	**-21.3**	**18.5**	**144**	**-90.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.37	-0.01	0.00	0.83	-0.16	-0.66
Tiền cuối kỳ	119	175	154	173	317	226

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,388**	**1,597**	**-13.1%**
Tài sản ngắn hạn	991	1,305	-24.0%
Tiền và tương đương tiền	226	175	29.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	291	645	-54.9%
Hàng tồn kho	426	421	1.1%
Tài sản ngắn hạn khác	48.6	63.8	-23.8%
Tài sản dài hạn	**397**	**292**	**35.9%**
Phải thu dài hạn	310	182	70.1%
Tài sản cố định	53.6	71.0	-24.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.73	1.75	113%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**29.5**	**37.1**	**-20.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	907	1,116	-18.8%
Nợ ngắn hạn	**821**	**978**	**-16.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.0	12.0	-0.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	169	166	2.1%
Nợ dài hạn	86.0	138	-37.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	9.97	17.0	-41.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**482**	**480**	**0.2%**
Vốn chủ sở hữu	**482**	**480**	**0.2%**
Vốn điều lệ	260	260	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)